

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
NGHĨỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính 2016

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC



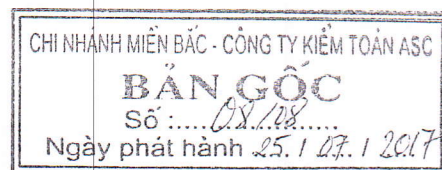
CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 560A - Nguyễn Văn Cừ - P. Gia Thụy - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
Email: info.ascmb@gmail.com * Website: kiemtoanasc.com.vn



CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH



CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính 2016

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

2 - 5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

6 - 7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

8 - 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

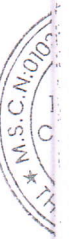
12

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

13 - 14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15 - 32



Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội - Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Đông Anh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

1. TỔ CHỨC, NGÀNH NGHỀ ĐĂNG KÍ KINH DOANH, VỐN

Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội - Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Đông Anh (gọi tắt là: Công ty) có quá trình hình thành và phát triển như sau:

Công ty tiền thân là Xí nghiệp Môi trường Đô thị huyện Đông Anh thành lập theo quyết định số 450/QĐ-UB ngày 24 tháng 01 năm 1998 của Ủy Ban nhân dân thành phố Hà Nội trên cơ sở Đội cây xanh môi trường đô thị huyện trực thuộc UBND huyện Đông Anh. Xí nghiệp hoạt động chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của Sở giao thông công chính; Xí nghiệp là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, sử dụng con dấu riêng theo quy định của Nhà nước.

Năm 2015, đổi tên thành Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội - Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Đông Anh theo Quyết định số 491/QĐ-MTĐT ngày 05 tháng 08 năm 2015 của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105535-014 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Sau đây là một số thông tin tổng hợp trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu của Công ty:

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI**
- CHI NHÁNH XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH

Tên viết tắt: URENCO 20

Mã số thuế: 01 00 10 55 35 - 014

Địa chỉ: Đường 23B, xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 043 8836195

Fax: 043 9656249

Ngành nghề kinh doanh:

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu (Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại và phi kim loại);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng);
- Vệ sinh chung nhà cửa;

CH
MI
ÔN
KIẾ
4/1/16

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn phế thải, phế liệu kim loại, phi kim loại);
- Sửa chữa máy móc thiết bị (Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị chuyên dùng ngành môi trường đô thị);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa cây cảnh (Chi tiết: Trồng mới, duy trì, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa);
- Dịch vụ chăm sóc, duy trì cảnh quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải bộ);
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các hoạt động tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: cho thuê văn phòng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết đào tạo nghiệp vụ ngành môi trường đô thị);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: tư vấn, dịch vụ lập dự án đánh giá tác động môi trường, quan trắc môi trường);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ ngành môi trường đô thị).

2. BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội - Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Đông Anh đã điều hành trong kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

Stt	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
1	Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/08/2015, nhiệm kỳ 5 năm
2	Ông Nguyễn Tiến Đông	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/08/2015, nhiệm kỳ 5 năm
3	Ông Đào Đình Đức	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/08/2015, nhiệm kỳ 5 năm
4	Ông Nguyễn Thạch Tụy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13/08/2015, nhiệm kỳ 3 năm

3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 được lập theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp đính kèm báo cáo này.

4. BÁO CÁO THUẾ

Các Báo cáo thuế được lập theo quy định của Luật thuế TNDN và Luật thuế GTGT.

5. KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội - Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Đông Anh được kiểm toán bởi Chi nhánh miền Bắc - Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty trong các kỳ báo cáo sau.

6. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 là **Lãi 1.580.740.483 VNĐ**.

7. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

- Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Đông Anh - Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội đã chuyển sang hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107726267 ngày 15 tháng 2 năm 2017. Do vậy, Báo cáo sẽ được ký, đóng dấu xác nhận dưới pháp nhân là Công ty cổ phần môi trường đô thị Đông Anh.

- Ngày 23 tháng 6 năm 2017, Cục thuế Hà Nội đã có quyết định số 42547/QĐ-CT-KTT3 về việc truy thu thuế, xử lý vi phạm hành chính về thuế đối với đơn vị, thời kỳ kiểm tra là từ ngày 14/08/2015 đến ngày 14/02/2017. Các điều chỉnh liên quan đến giai đoạn này sẽ được điều chỉnh trên báo cáo kỳ cuối cùng của Chi nhánh - Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 14/02/2017.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, tính đến thời điểm lập Báo cáo này, ngoài sự kiện nêu trên không có bất kỳ sự kiện bất thường hoặc sự kiện sau ngày khoá sổ nào khác xảy ra, có khả năng ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

8. XÁC NHẬN CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho năm tài chính 2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
CHI NHÁNH XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH
Địa chỉ: Đường 23B, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN

MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH



NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2017



Số: 24 /2017/ASCMB/BCKiTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính Cho năm tài chính 2016
của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
– Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Đông Anh

Kính gửi:

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
- Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Đông Anh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội - Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Đông Anh, sau đây được gọi là “Công ty” được lập ngày 24 tháng 07 năm 2017 từ trang 08 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.



Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội - Chi nhánh Xi nghiệp Môi trường Đô thị Đông Anh tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH MIỀN BẮC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC



BUI THANH TRANG

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1790-2016-133-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

TRẦN THU HÀ

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1989-2016-133-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.290.397.164	16.639.992.087
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.044.958.390	4.631.740.495
1. Tiền	111	V.01	8.044.958.390	4.631.740.495
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.061.541.877	11.962.629.570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	12.843.541.877	11.794.991.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	218.000.000	167.638.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		31.804.688	45.622.022
1. Hàng tồn kho	141	V.04	31.804.688	45.622.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		152.092.209	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.09	152.092.209	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.491.380.376	15.332.192.200
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		13.260.346.398	15.020.522.428
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	13.260.346.398	15.020.522.428
- Nguyên giá	222		24.490.140.577	23.035.589.122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.229.794.179)	(8.015.066.694)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.231.033.978	311.669.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	1.231.033.978	311.669.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		35.781.777.540	31.972.184.287

M.S.C.N.0.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.785.565.716	19.356.320.506
I. Nợ ngắn hạn	310		21.270.560.716	16.114.655.106
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	10.367.952.062	7.727.586.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	995.351.369	2.416.570.329
4. Phải trả người lao động	314		505.110.049	313.700.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09	17.250.009	250.300.003
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	5.906.267.489	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	2.606.664.000	2.499.997.600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		871.965.738	2.906.500.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.515.005.000	3.241.665.400
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07	1.515.005.000	3.241.665.400
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

290
CH
MI
: ON
KI
/ ANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.996.211.824	12.615.863.781
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	12.996.211.824	12.615.863.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.534.263.671	9.779.712.216
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		459.860.615	834.064.027
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.002.087.538	2.002.087.538
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.002.087.538	2.002.087.538
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		35.781.777.540	31.972.184.287

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

PHẠM THỊ THÙY LIÊN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THẠCH TỤY

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		55.298.444.857	47.595.563.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	55.298.444.857	47.595.563.528
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	46.850.190.317	31.396.719.555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.448.254.540	16.198.843.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	21.017.912	10.288.991
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	427.206.838	332.984.360
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		427.206.838	332.984.360
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	866.646.577	993.069.348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	5.607.995.656	4.444.263.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.567.423.381	10.438.815.913
11. Thu nhập khác	31	VI.07	17.360.130	46.433.375
12. Chi phí khác	32	VI.08	4.043.028	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13.317.102	46.433.375
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.580.740.483	10.485.249.288
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	316.956.702	2.306.754.843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.263.783.781	8.178.494.445
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

PHẠM THỊ THÙY LIÊN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THẠCH TỤY

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.580.740.483
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.214.727.485
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.017.912)
- Chi phí lãi vay	06		427.206.838
- Các khoản điều chỉnh khác	07		4.043.028
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.205.699.922
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.098.912.307)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.817.334
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.881.728.464
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(919.364.206)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(430.288.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.610.722.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.418.100
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.169.231.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		883.145.438
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.454.551.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.017.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.433.533.543)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5.583.600.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.01	1.700.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.02	(3.319.994.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.963.606.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.413.217.895
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	8.044.958.390

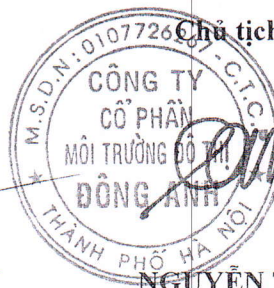
Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

PHẠM THỊ THÙY LIÊN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THẠCH TỤY



Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội - Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Đông Anh (gọi tắt là: Công ty) có quá trình hình thành và phát triển như sau:

Công ty tiền thân là Xí nghiệp Môi trường Đô thị huyện Đông Anh thành lập theo quyết định số 450/QĐ-UB ngày 24 tháng 01 năm 1998 của Ủy Ban nhân dân thành phố Hà Nội trên cơ sở Đội cây xanh môi trường đô thị huyện trực thuộc UBND huyện Đông Anh. Xí nghiệp hoạt động chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của Sở giao thông công chính; Xí nghiệp là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, sử dụng con dấu riêng theo quy định của Nhà nước.

Năm 2015, đổi tên thành Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội - Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Đông Anh theo Quyết định số 491/QĐ-MTĐT ngày 05 tháng 08 năm 2015 của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105535-014 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Sau đây là một số thông tin tổng hợp trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu của Công ty:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
- CHI NHÁNH XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH

Tên viết tắt: URENCO 20

Mã số thuế: 01 00 10 55 35 - 014

Địa chỉ: Đường 23B, xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 043 8836195

Fax: 043 9656249

Ngành nghề kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh:

Môi trường đô thị.

Ngành nghề kinh doanh:

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu (Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại và phi kim loại);

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng);
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn phế thải, phế liệu kim loại, phi kim loại);
- Sửa chữa máy móc thiết bị (Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị chuyên dùng ngành môi trường đô thị);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa cây cảnh (Chi tiết: Trồng mới, duy trì, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa);
- Dịch vụ chăm sóc, duy trì cảnh quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải bộ);
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các hoạt động tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: cho thuê văn phòng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết đào tạo nghiệp vụ ngành môi trường đô thị);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: tư vấn, dịch vụ lập dự án đánh giá tác động môi trường, quan trắc môi trường);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ ngành môi trường đô thị).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Các chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm tài chính 2016, Công ty không có biến động đặc biệt gì trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo so sánh là báo cáo tài chính cho kỳ năm tài chính 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) làm đơn vị tiền tệ để hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn áp dụng chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng các quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Các Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty tổ chức hạch toán kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Misa.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua, chế biến, gia công, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu phản ánh giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định trên cơ sở: số lượng (i) thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho; giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo quy định của luật kế toán hiện hành.

4. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

5. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

6. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

9. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận tương ứng với khối lượng thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

17.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

17.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

19. Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán mà cung cấp những thông tin bổ sung về tình hình của Công ty tại ngày lập Bảng cân đối kế toán (các sự kiện điều chỉnh) được phản ánh trên các Báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau mà không phải là các sự kiện điều chỉnh sẽ được giải trình trong Thuyết minh báo cáo tài chính khi được coi là trọng yếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2016.

1. Tiền	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tiền mặt	341.189.824	2.092.680.892
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.703.768.566	2.539.059.603
<u>Cộng</u>	<u>8.044.958.390</u>	<u>4.631.740.495</u>

2. Phải thu của khách hàng	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Ban quản lý dự án huyện Đông Anh	7.769.848.000	9.184.674.647
- Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tài nguyên và môi trường Hà Nội	3.461.559.000	1.540.872.000
- Các đối tượng khác	1.612.134.877	1.069.444.923
<u>Cộng</u>	<u>12.843.541.877</u>	<u>11.794.991.570</u>

3. Phải thu khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Phải thu về cổ phần hóa	198.000.000	167.638.000
- Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn	20.000.000	-
Cộng	218.000.000	167.638.000

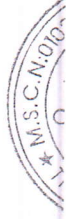
4. Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.804.688	-	45.622.022	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	31.804.688	-	45.622.022	-

5. Tài sản khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Dài hạn	1.231.033.978	311.669.772
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài kỳ	970.608.660	311.669.772
- Chi phí sửa chữa	260.425.318	-
Cộng	1.231.033.978	311.669.772



Biến động tăng giảm tài sản cố định

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng tài sản
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.059.742.911	184.143.300	18.658.468.002	133.234.909	-	23.035.589.122
Mua trong kỳ	-	-	1.365.460.546	89.090.909	-	1.454.551.455
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.059.742.911	184.143.300	20.023.928.548	222.325.818	-	24.490.140.577
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.304.760.523	136.020.791	6.538.510.380	35.775.000	-	8.015.066.694
Khấu hao trong kỳ	252.472.796	26.349.276	2.880.945.665	54.959.748	-	3.214.727.485
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.557.233.319	162.370.067	9.419.456.045	90.734.748	-	11.229.794.179
I. Giá trị còn lại						
tại ngày đầu kỳ	2.754.982.388	48.122.509	12.119.957.622	97.459.909	-	15.020.522.428
tại ngày cuối kỳ	2.502.509.592	21.773.233	10.604.472.503	131.591.070	-	13.260.346.398



Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.606.664.000	2.606.664.000	2.606.664.000	2.499.997.600	2.499.997.600	2.499.997.600
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	1.866.664.000	1.866.664.000	1.866.664.000	1.866.664.000	1.866.664.000	1.866.664.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	240.000.000	240.000.000	240.000.000	-	-	-
Khác cá nhân	500.000.000	500.000.000	500.000.000	633.333.600	633.333.600	633.333.600
Vay trung dài hạn từ 36 tháng	1.515.005.000	-	1.700.000.000	3.426.660.400	3.241.665.400	-
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	675.007.000	-	-	1.866.664.000	2.541.671.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	340.000.000	-	700.000.000	360.000.000	-	-
Khác cá nhân	499.998.000	-	1.000.000.000	1.199.996.400	699.994.400	-
Tổng công nợ vay	4.121.669.000	2.606.664.000	4.306.664.000	5.926.658.000	5.741.663.000	2.499.997.600

8. Phải trả người bán	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	10.367.952.062	10.367.952.062	7.727.586.346	7.727.586.346
- Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Gia Lộc	910.249.608	910.249.608	-	-
- Công ty cổ phần VN Hoàng Long	916.858.098	916.858.098	-	-
- Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Trung Hiếu	4.649.592.195	4.649.592.195	-	-
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Hải Ngân	-	-	1.560.000.000	1.560.000.000
- Công ty TNHH kinh doanh thương mại và xây dựng Minh Đức	-	-	2.017.407.565	2.017.407.565
- Các đối tượng khác	3.891.252.161	3.891.252.161	4.150.178.781	4.150.178.781
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.367.952.062	10.367.952.062	7.727.586.346	7.727.586.346

<u>Phải trả các bên liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội	206.504.269	206.504.269	69.429.070	69.429.070
Cộng	206.504.269	206.504.269	69.429.070	69.429.070

9. Chi phí phải trả	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	17.250.009	250.300.003
- Trích trước chi phí lãi vay	17.250.009	30.300.003
- Các khoản trích trước khác	-	220.000.000
Cộng	17.250.009	250.300.003

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số cuối năm		Số phải nộp		Số đã nộp		Số đầu năm	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	trong năm VND	trong năm VND	phải thu VND	phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	573.292.811	1.276.602.151	1.550.002.554	-	-	846.693.214	846.693.214
Thuế GTGT	-	573.292.811	1.276.602.151	1.550.002.554	-	-	846.693.214	846.693.214
Thuế GTGT	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.092.209	-	316.956.702	1.610.722.000	-	-	1.141.673.089	1.141.673.089
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	9.968.735	16.114.203	-	-	6.145.468	6.145.468
Thuế nhà thầu	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà, thuế đất	-	-	8.234.900	8.234.900	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-
Thuế khác	-	422.058.558	-	-	-	-	422.058.558	422.058.558
Tổng cộng	152.092.209	995.351.369	1.614.762.488	3.188.073.657	-	-	2.416.570.329	2.416.570.329

11. Phải trả khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	5.906.267.489	-
- Kinh phí công đoàn	48.661.900	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	263.587.489	-
- Phải trả về cổ phần hóa	5.594.018.100	-
+ <i>Phải trả tiền bán cổ phần</i>	5.583.600.000	-
+ <i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	10.418.100	-
Cộng	5.906.267.489	-

12. Biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	8.840.562.398	-	1.166.051.338	10.006.613.736
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	4.047.750.045	-	4.047.750.045
- Tăng khác	939.149.818	-	886.800.507	1.825.950.325
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	2.045.662.507	1.218.787.818	3.264.450.325
Số dư cuối năm trước	9.779.712.216	2.002.087.538	834.064.027	12.615.863.781
Số dư đầu năm nay	9.779.712.216	2.002.087.538	834.064.027	12.615.863.781
- Tăng vốn trong năm nay	754.551.455	-	-	754.551.455
- Lãi trong năm nay	-	1.263.783.781	-	1.263.783.781
- Tăng khác	-	-	380.348.043	380.348.043
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác	-	1.263.783.781	754.551.455	2.018.335.236
Số dư cuối năm nay	10.534.263.671	2.002.087.538	459.860.615	12.996.211.824

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.298.444.857	47.595.563.528
Cộng	55.298.444.857	47.595.563.528

2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	46.850.190.317	31.396.719.555
<u>Cộng</u>	<u>46.850.190.317</u>	<u>31.396.719.555</u>

3. Doanh thu tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.017.912	10.288.991
<u>Cộng</u>	<u>21.017.912</u>	<u>10.288.991</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Chi phí lãi vay	427.206.838	332.984.360
<u>Cộng</u>	<u>427.206.838</u>	<u>332.984.360</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Chi phí nhân viên	711.353.365	697.181.911
- Chi phí khác	155.293.212	295.887.437
<u>Cộng</u>	<u>866.646.577</u>	<u>993.069.348</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên	2.698.081.698	2.743.898.319
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	342.888.944	182.704.488
- Các khoản chi phí khác	2.567.025.014	1.517.660.536
<u>Cộng</u>	<u>5.607.995.656</u>	<u>4.444.263.343</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Thu nhập khác	17.360.130	46.433.375
<u>Cộng</u>	<u>17.360.130</u>	<u>46.433.375</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Các khoản bị phạt	4.043.028	-
<u>Cộng</u>	<u>4.043.028</u>	<u>-</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.580.740.483	10.485.249.288
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.043.028	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	4.043.028	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	1.584.783.511	10.485.249.288
- Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
- Thu nhập tính thuế	1.584.783.511	10.485.249.288
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	316.956.702	2.306.754.843
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	316.956.702	2.306.754.843

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016.

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>Năm nay</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.700.000.000
<u>Cộng</u>	<u>1.700.000.000</u>
2. Số tiền đi vay thực trả trong kỳ	<u>Năm nay</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	3.319.994.000
<u>Cộng</u>	<u>3.319.994.000</u>

VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - CHI NHÁNH XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016.

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm nay	Năm trước
I	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
1	<i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
1.1	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / Tổng tài sản	%	37,06	46,98
1.2	Tài sản lưu động / Tổng tài sản	%	59,50	52,05
2	<i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
2.1	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	63,68	60,54
2.2	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	36,32	39,46
II	Khả năng thanh toán			
1	Khả năng thanh toán công nợ ngắn hạn	lần	1,00	1,03
2	Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,38	0,29
III	Tỷ suất sinh lời			
1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	2,86	22,03
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	2,29	17,18
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	9,72	64,83
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn	%	3,53	25,58

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn Việt Nam.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....*6128*.....Quyển số:.....*02*.....SCT/BS

Ngày: **09-08-2017**

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2017

T/M UBND XÃ TIÊN DƯƠNG
Người lập biểu **Kế toán trưởng**

Chủ tịch HĐQT

PHẠM THỊ THUY LIÊN

NGUYỄN THẠCH TỤY

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

Trưởng Đoàn Kiểm